

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì (giai đoạn 1 - Đợt 53).

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 07/10/2025 của Quốc Hội;

Căn cứ các Nghị định: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định: số 84/2025/QĐ-UBND ngày 03/11/2025; số 89/2025/QĐ-UBND ngày 05/11/2025; số 92/2025/QĐ-UBND ngày 06/11/2025; số 1696/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025; số 09/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026; số 10/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ các Quyết định: số 1117/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chấp thuận đầu tư giai đoạn I dự án: Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì; số 3151/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung chấp thuận đầu tư giai đoạn I dự án Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì; số 1611/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh, bổ sung chấp thuận đầu tư giai đoạn I dự án Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì; số 1373/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì (giai đoạn 1).

Căn cứ thông báo số 01/TB-STC ngày 06/01/2026 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ; Báo cáo số 174/BC-TKT ngày 25/2/2026 của Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phát triển quỹ đất Phú Thọ trực thuộc UBND tỉnh;

Để bảo đảm thực hiện các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Việt Trì phối hợp với UBND phường Việt Trì và các đơn vị liên quan thực hiện việc Thông báo niêm yết công khai Dự kiến Phương án bồi

thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì (đợt 53), cụ thể như sau:

1. Thời gian niêm yết (10 ngày): Từ ngày ~~31.12.2025~~... đến hết ngày ~~...~~...~~09/4/2026~~.....

2. Địa điểm niêm yết: Tại Trụ sở UBND phường Việt Trì; Nhà văn hóa khu Hồng Hải, khu Minh Tân, khu Thông Đậu, phường Việt Trì.

3. Hồ sơ niêm yết gồm:

- Thông báo về việc niêm yết công khai Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì, (giai đoạn 1- đợt 53).

- Bảng tổng Dự kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì (giai đoạn 1- đợt 53).

- Dự kiến phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của 40 hộ.

- Biên bản kiểm đếm, thông báo thu hồi đất của 40 hộ.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực Việt Trì thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGD CN TTPTQĐVT;
- Lưu: VT, PTQĐVT (Hàng-10b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Quốc Hòa

**CHI NHÁNH TRUNG TÂM PTQĐ
KHU VỰC VIỆT TRÌ**

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
Dự án: Khu đô thị mới Tây Nam, thành phố Việt Trì (giai đoạn 1) (đợt 53)**

STT	Người đại diện	DT đất NN đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất NN thu hồi (m ²)		Tỷ lệ % thu hồi đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Đất LƯC	Đất		Vật kiến trúc	cây cối hoa màu	CĐN, TKVL	Ôn định đời sống			
1	Nguyễn Thị Sinh	1.059,00	195,00	18,41	18.525.000		9.360.000	92.625.000	12.240.000		132.750.000	
2	Lê Văn Đồng (đã chết) đại diện là bà Nguyễn Thị Lý.	1.069,00	195,00	18,24	18.525.000		9.360.000	92.625.000			120.510.000	
3	Lê Minh Tiến	411,20	140,20	34,10	13.319.000		6.729.600	66.595.000			86.643.600	
4	Nguyễn Văn Hiền (đã chết) (đại diện là Ông Nguyễn Tiến Huỳnh)	730,00	278,00	38,08	26.410.000		13.344.000	132.050.000	9.180.000		180.984.000	
5	Trần Minh Hồ	356,00	274,00	76,97	26.030.000		13.152.000	130.150.000			169.332.000	
6	Nguyễn Thị Nhân	948,30	269,30	28,40	25.583.500		12.926.400	127.917.500			166.427.400	
7	Lê Đức Hồng	846,30	159,30	18,82	15.133.500		7.646.400	75.667.500			98.447.400	
8	Lê Thị Cặng	586,90	158,90	27,07	15.095.500		7.627.200	75.477.500			98.200.200	
9	Trần Văn Đạo (Trần Quang Đạo)	455,70	201,70	44,26	19.161.500		9.681.600	95.807.500			124.650.600	

STT	Người đại diện	DT đất NN đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất NN thu hồi (m ²)		Tỉ lệ % thu hồi đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Đất LUC	Đất		Đất	Vật kiến trúc	cây cối hoa màu	CBN, TKVL	Ôn định đời sống			
10	Đào Đức Lợi	593,80	102,80		17,31	9.766.000		4.934.400	48.830.000			63.530.400	
11	Nguyễn Doãn (đã chết) (đại diện là ông Nguyễn Ngọc Hiếu)	589,30	107,30		18,21	10.193.500		5.150.400	50.967.500			66.311.400	
12	Đào Thị Loan		149,30			14.183.500		7.166.400	70.917.500			92.267.400	
13	Đào Xuân Ước	911,20	197,20		21,64	18.734.000		9.465.600	93.670.000			121.869.600	
14	Đào Văn Tề (đã chết) (đại diện là hộ ông Đào Văn Tông)	310,40	146,40		47,16	13.908.000		7.027.200	69.540.000			90.475.200	
15	Nguyễn Văn Xuất	634,80	143,80		22,65	13.661.000		6.902.400	68.305.000			88.868.400	
16	Lê Xuân Tiểu (đã chết) (đại diện là ông Lê Xuân Lan)	640,10	157,10		24,54	14.924.500		7.540.800	74.622.500			97.087.800	
17	Nguyễn Văn Sức (đã chết) (đại diện là ông Nguyễn Văn Tiến)	1.002,90	153,90		15,35	14.620.500		7.387.200	73.102.500			95.110.200	
18	Nguyễn Thị Nga	592,20	153,20		25,87	14.554.000		7.353.600	72.770.000			94.677.600	
19	Lê Hữu Hạnh (đã chết) (Đại diện là bà Trịnh Thị Viên)	675,30	147,30		21,81	13.993.500		7.070.400	69.967.500			91.031.400	
20	Nguyễn Văn Đàm (đã chết) (đại diện là bà Phan Thị Kết)	823,70	275,70		33,47	26.191.500		13.233.600	130.957.500			170.382.600	
21	Vân Thị Xuân	345,50	121,50		35,17	11.542.500		5.832.000	57.712.500			75.087.000	

STT	Người đại diện	DT đất NN đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất NN thu hồi (m ²)		Tỷ lệ % thu hồi đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Đất LUC	Đất		Đất	Vật kiến trúc	cây cối hoa màu	CBN, TKVL	Ôn định đời sống			
22	Đào Tiến Nhân	536,40	118,40	118,40	22,07	11.248.000		5.683.200	56.240.000				73.171.200
23	Trần Quang Vương (đã chết) (đại diện là bà Phạm Thị Hợp)	774,60	154,60	154,60	19,96	14.687.000		7.420.800	73.435.000				95.542.800
24	Lê Hữu Toàn	219,00	75,00	75,00	34,25	7.125.000		3.600.000	35.625.000				46.350.000
25	Nguyễn Thị Chữ	504,70	111,70	111,70	22,13	10.611.500		5.361.600	53.057.500				69.030.600
26	Lê Văn Tĩnh	1.326,17	110,40	110,40	8,32	10.488.000		5.299.200	52.440.000				68.227.200
27	Nguyễn Lương Bằng	858,20	105,20	105,20	12,26	9.994.000		5.049.600	49.970.000				65.013.600
28	Lê Thị Thường	563,00	105,00	105,00	18,65	9.975.000		5.040.000	49.875.000				64.890.000
29	Trần Quốc Thường	513,70	103,70	103,70	20,19	9.851.500		4.977.600	49.257.500				64.086.600
30	Trần Văn Huân (đã chết) (Đại diện là bà Trần Văn Minh)	568,10	97,10	97,10	17,09	9.224.500		4.660.800	46.122.500				60.007.800
31	Đào Văn Đậu (vợ Lê Thị Chiến)	1.167,50	30,00	30,00	2,57	2.850.000		1.440.000	14.250.000				18.540.000
32	Nguyễn Thị Hồng	581,00	30,00	30,00	5,16	2.850.000		1.440.000	14.250.000				18.540.000
33	Nguyễn Văn Thực	1.129,00	291,00	291,00	25,78	27.645.000		13.968.000	138.225.000		10.200.000		190.038.000

STT	Người đại diện	DT đất NN đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất NN thu hồi (m ²)		Tỷ lệ % thu hồi đất	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Đất LUC	Đất		Đất	Vật kiến trúc	cây cối hoa màu	CPN, TKVL	Ôn định đời sống		
34	Nguyễn Thị Lan	1.806,00	26,00		1,44	2.470.000			1.248.000	12.350.000		16.068.000
35	Nguyễn Thị Úc (chết) (cũ Trần Văn Minh làm đại diện)	1.610,00	29,00		1,80	2.755.000			1.392.000	13.775.000	1.530.000	19.452.000
36	Nguyễn Đức Sâm	323,00	39,40		12,20	3.743.000			1.891.200	18.715.000		24.349.200
37	Nguyễn Thị Phương Hoa	200,00	200,00		100,00	19.000.000			9.600.000	95.000.000	12.240.000	135.840.000
38	Nguyễn Tiến Minh Hiên (đại diện hộ bà Phạm Thị Khương đã chết)	604,40	426,00		70,48	40.470.000			20.448.000	202.350.000		263.268.000
39	Nguyễn Thị Mộc (vợ ông Lê Văn Thời đã chết)	110,00	110,00		100,00	10.450.000			5.280.000	52.250.000		67.980.000
40	Nguyễn Văn Tân						240.191.214		95.536.000			335.727.214
1	Tổng cộng:					559.493.000	240.191.214	378.227.200	2.797.465.000	45.390.000		4.020.766.414

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hằng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ. GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Hòa